

Số: 531/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 5 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**  
**huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi các nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 89/TTr-TNMT ngày 27/02/2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lâm Thao với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 9.835,41 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 5.810,45ha, chiếm 59,08% tổng diện tích tự nhiên.  
(Đất chuyên trồng lúa nước 2.887,62 ha, chiếm 29,36% tổng diện tích tự nhiên).
- Đất phi nông nghiệp: 4.001,55 ha, chiếm 40,69% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 23,41 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo phụ biểu số 01 kèm theo)

## **2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 0,16 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 02 kèm theo)*

## **3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 323,26 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 293,47 ha *(trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 215,75 ha)*.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 29,79 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 03 kèm theo)*

## **4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 326,22 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 305,39 ha (trong đó: đất trồng lúa: 228,00 ha).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 6,01 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 14,82 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 04 kèm theo)*

## **5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2025**

Tổng số 171 dự án, trong đó 29 dự án đăng ký mới và 142 dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

*(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)*

## **6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ**

Tổng số 37 dự án.

*(Chi tiết theo phụ biểu 06 kèm theo)*

### **Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Lâm Thao có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm

2025.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Lâm Thao và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**  
(Kèm theo Quyết định số: 531/QĐ-UBND ngày 5 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2025 (ha)	Cơ cấu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
					Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) <sup>+</sup> (6) <sup>+</sup> ...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>9.835,41</b>	<b>100,00</b>	<b>470,06</b>	<b>556,40</b>	<b>757,45</b>	<b>1.035,47</b>	<b>1.521,71</b>	<b>694,75</b>	<b>519,07</b>	<b>1.089,15</b>	<b>839,83</b>	<b>1.037,42</b>	<b>624,13</b>	<b>689,98</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.810,45</b>	<b>59,08</b>	<b>293,75</b>	<b>194,51</b>	<b>398,51</b>	<b>538,61</b>	<b>861,57</b>	<b>481,86</b>	<b>272,81</b>	<b>766,72</b>	<b>600,88</b>	<b>595,26</b>	<b>300,23</b>	<b>505,73</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.261,86	33,16	86,83	97,15	226,85	346,64	595,13	341,50	115,93	217,63	470,09	389,91	119,06	255,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.887,62	29,36	72,02	65,13	226,85	323,03	582,37	134,45	96,10	171,42	456,80	389,60	117,19	252,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	374,25	3,81	14,81	32,02		23,61	12,76	207,05	19,83	46,21	13,29	0,30	1,87	2,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,92	6,12	37,01	12,17	36,95	64,07	36,56	32,62	40,15	133,62	27,42	33,21	99,15	48,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.099,16	11,18	118,41	68,55	112,31	52,12	141,02	41,97	36,35	255,34	32,01	80,70	65,69	94,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	225,52	2,29	24,90							133,04				67,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	581,51	5,91	25,54	14,75	19,73	65,32	82,80	63,27	78,32	18,99	67,81	90,00	16,27	38,72
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,47	0,41	1,06	1,89	2,68	10,46	6,05	2,50	2,07	8,09	3,56	1,45	0,06	0,59
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.001,55</b>	<b>40,69</b>	<b>175,90</b>	<b>361,88</b>	<b>358,94</b>	<b>496,75</b>	<b>659,93</b>	<b>212,87</b>	<b>246,26</b>	<b>322,24</b>	<b>238,19</b>	<b>442,04</b>	<b>302,29</b>	<b>184,25</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	653,66	6,65			54,48	102,18	86,78	77,35	52,17	56,37	82,59	57,99	30,18	53,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	142,45	1,45	66,91	75,54										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00	0,13	0,78	2,99	0,57	2,20	1,32	1,28	0,37	0,89	0,53	0,54	0,98	0,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,60	0,23					0,08	0,56		21,96				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2025 (ha)	Cơ cấu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
					Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.5	Đất an ninh	CAN	28,91	0,29		1,98			1,50		0,03	12,09				13,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,87	0,81	14,30	12,91	3,22	8,80	7,65	4,43	2,51	11,43	4,40	4,95	2,95	2,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,01	0,01	0,37	0,28				0,21		0,15				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,87	0,04	0,38	1,35	0,15	0,53	0,36	0,22	0,12	0,16	0,21	0,14	0,13	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,31	0,56	10,68	6,67	2,68	4,84	4,89	2,61	1,96	10,50	3,11	3,60	1,81	1,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,10	0,19	2,80	4,61	0,39	3,43	2,39	1,39	0,43	0,63	1,08	0,71	1,01	0,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,58	0,01	0,08									0,50		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	314,54	3,20	11,27	64,80	2,51	29,34	40,57	15,82	56,22	40,20	10,06	28,03	0,30	15,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,08	0,66					32,37			32,71				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,04	0,45	1,68	1,95		21,21	1,66	3,60	3,32	1,40	3,75	5,01	0,30	0,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	202,43	2,06	9,59	62,85	2,51	8,12	6,54	12,22	52,90	5,66	6,32	23,02		12,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,99	0,03								0,43				2,56









STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Lâm Thao	Xã Bản Nguyễn	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyễn	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

### Phụ biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Lâm Thao	Xã Bản Nguyễn	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyễn	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>293,47</b>	<b>18,35</b>	<b>30,59</b>	<b>7,30</b>	<b>126,18</b>	<b>22,85</b>	<b>20,33</b>	<b>7,92</b>	<b>15,03</b>	<b>8,55</b>	<b>15,22</b>	<b>7,38</b>	<b>13,78</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	220,85	15,46	25,52	4,60	113,83	18,62	3,45	6,12	5,86	6,94	10,72	4,05	5,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	215,75	15,34	23,02	4,60	113,83	18,27	2,75	5,72	5,66	6,94	10,34	3,60	5,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,10	0,12	2,50			0,35	0,70	0,40	0,20		0,38	0,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,22	0,74	2,77	1,33	9,30	1,82	4,19	0,64	1,63	0,37	1,37	0,78	2,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,26	0,26	1,03	1,25	0,63	1,35	0,49	0,76	0,24	0,48	0,09	0,84	0,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,84								6,69				3,15
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,10	1,89	1,27	0,12	2,42	1,05		0,40	0,61	0,75	3,04	1,71	1,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Lâm Thao	Xã Bản Nguyện	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyện	Xã Sơn Vi	Xã Thạc H Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,20						12,20						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>29,79</b>	<b>3,73</b>	<b>3,48</b>	<b>1,39</b>	<b>6,21</b>	<b>4,52</b>	<b>0,90</b>	<b>1,56</b>	<b>1,63</b>	<b>0,65</b>	<b>1,23</b>	<b>1,50</b>	<b>3,01</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,24				0,40	0,29		0,10	0,12			0,10	0,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24		0,24										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,65					0,52							0,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,58					0,17			0,04				0,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37					0,16			0,04				0,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,21					0,01							0,20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,60				2,24				0,06				0,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,04								0,04				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Lâm Thao	Xã Bản Nguyễn	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyễn	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,98				1,98								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,58				0,26				0,02				0,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,74	3,73	3,23	1,39	3,54	3,34	0,90	1,46	1,24	0,65	1,23	1,40	1,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,77	2,38	1,36	0,74	2,18	1,40	0,77	0,72	0,81	0,59	0,98	1,01	0,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,92	1,33	1,87	0,65	1,36	1,95	0,13	0,71	0,43	0,06	0,25	0,39	0,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,01						0,03					
2.8.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,54		0,01		0,03				0,17				0,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,2					0,2							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,20					0,20							







**Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Lâm Thao**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý					
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON	CSD		
	<b>Tổng: 171 dự án</b>																													
<b>MỤC I</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch</b>																													
1	Dự án khu dân cư nông thôn mới Cao Xá, huyện Lâm Thao (ONT: 27,9ha; DHT: 73,93ha; MNC: 14,2 ha; TMD: 3,6 ha; DSH: 0,37 ha)	120,00		120,00	108,00		6,20	0,38		0,62		0,40					1,98	0,26	1,04	0,90		0,22							Xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu điều chỉnh)
<b>I</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>																													
<b>I.1</b>	<b>Công trình, dự án cấp tỉnh chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>																													
<b>I.2</b>	<b>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn</b>																													
*	<i>Xã Bán Nguyên</i>																													
2	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn	0,97		0,97	0,90														0,04	0,03									Đồng Chân Kênh (Khu 4) 0,97ha - xã Bán Nguyên	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (Biểu chuyên tiếp)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý			
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON	CSD
3	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn	1,20	1,20	0,70			0,40	0,01										0,06	0,01								Hóc Ao (Khu 2) - xã Bản Nguyên	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
4	Dự án xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn	1,76	1,76	1,50														0,15	0,11								Khu 11; xã Bản Nguyên	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
*	<b>Xã Xuân Huy</b>																											
5	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	4,39	4,39	2,19						1,61								0,57							0,02		Khu Đồng Giò- xã Xuân Huy	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
*	<b>Xã Xuân Lũng</b>																											
6	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới (ONT: 0,54ha; DHT:0,46ha)	1,00	1,00	0,45						0,50								0,05									Khu 11- xã Xuân Lũng	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
7	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trụ sở cơ quan sang đất ở tại nông thôn	0,13	0,13																0,13								Xã Xuân Lũng (Trụ sở xã Xuân Lũng cũ)	QĐ số 1559/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
8	Chuyển mục đích sử dụng từ đất giáo dục sang đất ở tại nông thôn	0,17	0,17															0,17									Khu 17 - xã Xuân Lũng	QĐ số 1559/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của





STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON
*	<i>Xã Cao Xá</i>																										ngày 14/7/2023
16	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,65	0,65	0,57														0,08								Khu Đồng Mán - Gò Lều, xã Cao Xá	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 (biểu quyết)
17	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,08	3,08	2,75														0,20	0,13							Khu Gò Dâu; Gò Táo, xã Cao Xá	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (Biểu quyết tiếp)
18	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới (ONT: 1,87ha; DHT:1,63ha)	3,50	3,50	1,50		0,50				1,50																Khu Nương (Xóm Thành): 0,50 ha; Khu Ao Đồng Sỏi: 3,00 ha, xã Cao Xá	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
19	Dự án khu dân cư nông thôn mới Cao Xá, huyện Lâm Thao	0,14	0,14	0,14																						Khu Công Tê (khu 5), xã Cao Xá	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh; NQ 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 (biểu quyết)
*	<i>Xã Sơn Vi</i>																										
20	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	12,20	12,20								12,20															Xã Sơn Vi	- Văn bản số 1041/UBND-KTIN ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ
20	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	1,52	1,52	1,37														0,10	0,05							Khu Đồng Vác - khu 2, xã Sơn Vi	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (Biểu quyết tiếp)
21	Dự án xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại địa bàn xã Sơn Vi	1,65	1,65			1,60																				Khu Bờ Giâm, xã Sơn Vi	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của



STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL			NTD	MNC
																									Phùng Nguyên	điều chỉnh)
28	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trụ sở cơ quan sang đất ở tại nông thôn	0,38	0,38																						Xã Phùng Nguyên (Trụ sở UBND xã Kinh Kệ cũ)	QĐ số 1559/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
28	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trụ sở cơ quan sang đất ở tại nông thôn	0,11	0,11																						Xã Phùng Nguyên (Trụ sở UBND xã Sơn Dương cũ)	
*	<b>Xã Thạch Sơn</b>																									
29	Dự án xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn	3,72	3,72	3,12																					Khu Đồng Rỗ, xã Thạch Sơn	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
30	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	0,92	0,92	0,62					0,30																Khu 8 (0,80ha), Khu Nhà Bưởi (0,12 ha), Xã Thạch Sơn	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
31	Dự án xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn	1,01	1,01	0,98																					Khu Đồng Châu, xã Thạch Sơn	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
32	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,20	0,20	0,20																					Khu Đồng Châm, Thạch Sơn	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
33	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn	0,2	0,20		0,12																				Xã Thạch Sơn	NQ số 08/2023/NQHĐND



STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý				
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON	CSD	
36	Khu nhà ở đô thị Hùng Sơn (ODT: 4,62 ha; DHT: 9,17 ha)	13,79	13,79	9,86	0,12		0,06			1,27			0,09						1,30	1,08	0,01							Khu Đồng Khổng, TT Hùng Sơn	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu điều chỉnh)
37	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 5, thị trấn Hùng Sơn	1,04	1,04	0,25		0,33				0,45									0,01									Khu 5, TT Hùng Sơn	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu điều chỉnh)
38	Dự án chỉnh trang khu dân cư	0,25	0,25	0,15		0,05				0,05																		TT Hùng Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Dự án xây dựng hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất	2,74	2,74	2,20															0,44	0,10								Đồng Giang (giai đoạn 2), TT Hùng Sơn	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu điều chỉnh)
40	Dự án xây dựng hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất	0,56	0,56	0,38															0,1	0,08								Đồng Vấp (khu 3), TT Hùng Sơn	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu điều chỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý								
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON	CSD					
*	<i>Thị trấn Lâm Thao</i>																																
41	Khu nhà ở đô thị Lâm Thao (ODT: 5,06ha; TMD: 0,14ha; DHT: 5,44ha)	10,55	10,55	9,89		0,16				0,25		0,09							0,11	0,05												TT Lâm Thao	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
42	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	8,29	8,29	6,40		1,01				0,15									0,36	0,37											Khu Đồng Nhà Vam Trên (2,08ha); Khu Đồng Lạc (2,32 ha) Khu Đồng Nhà Vam Dưới (3,89ha), TT Lâm Thao	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)	
43	Dự án chỉnh trang khu dân cư	0,25	0,25	0,15		0,05				0,05																					TT Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
44	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới (ODT:0,51ha; DHT: 0,49ha)	1,00	1,00	0,98																	0,02											Đồng Đen; Đồng Cội Trám, TT Lâm Thao	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
<b>III</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>																																
45	Dự án xây dựng trụ sở HUBND&UBND xã Phùng Nguyên	1,10	1,10	1,00																	0,10											Đồng Tho Dơ, Xã Phùng Nguyên	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
46	Xây dựng trụ sở công an xã Sơn Vi	0,12	0,12	0,12																												Xã Sơn Vi	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý			
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL			NTD	MNC	SON
47	Xây dựng trụ sở công an thị trấn Lâm Thao	0,13	0,13	0,01						0,12																TT Lâm thao	HĐND tỉnh NQ số 13/2023/NQ- HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
<b>IV</b>	<b>Đất quốc phòng</b>																										
48	Dự án mở rộng thao trường bắn Lữ đoàn 604	1,26	1,26	0,11					1,12									0,03								Xã Tiên Kiên	NQ 20/2024/NQ- HĐND ngày ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
49	Quy hoạch mở rộng Lữ Đoàn 604 - Quân khu 2 (hạng mục: Xây dựng thao trường bắn, hồ huấn luyện bơi, công sau)	1,74	1,74	1,05		0,66		0,03																		Xã Tiên Kiên	QĐ số 3409/QĐ- UBND ngày 24/11/2016 của UBND huyện Lâm Thao
<b>V</b>	<b>Đất an ninh</b>																										
50	Dự án xây dựng trường bắn Công an tỉnh	3,50	3,50	1,20		0,79		1,30	0,06										0,15							Xã Xuân Lũng	NQ 20/2024/NQ- HĐND ngày ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
<b>VI</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>																										
<b>VI.1</b>	<b>Đất cơ sở y tế</b>																										
51	Dự án mở rộng khuôn viên trạm y tế xã Cao Xá	0,25	0,25						0,25																	Xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	NQ số 16/2022/NQ- HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
52	Xây dựng trạm y tế xã Sơn Vi	0,16	0,16	0,16																						Khu Công Ghem; Bờ Mọn, xã Sơn Vi	NQ số 13/2023/NQ- HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
<b>VI.2</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>																										
53	Mở rộng trường THCS	0,86	0,86	0,68			0,10											0,07	0,01							TT Hùng Sơn	NQ 20/2024/NQ-





STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý			
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL			NTD	MNC	SON
58	Dự án xây dựng Trung tâm văn hoá - thể thao huyện Lâm Thao	1,50	1,50	1,19			0,14											0,01	0,15						0,01	TT Lâm Thao	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
<b>VII</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>																										
<b>VII.2</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>																										
59	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	0,25	0,25	0,25																						khu Ngọc Tinh, TT Lâm Thao	NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 (biểu chuyển tiếp)
60	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	0,80	0,80	0,65			0,15																			Xã Tứ Xã	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý			
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON	CSD
61	Dự án: Xây dựng kho chứa bình gas của Công ty cổ phần gas Phú Thọ	0,55	0,55	0,50														0,05									Khu 15, TT Hùng Sơn	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
62	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,33	0,33	0,28						0,05																	Khu Con Ngái, xã Sơn Vi	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ; NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
63		0,35	0,35	0,33														0,02									Khu Sóc Bói, xã Sơn Vi	
64	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,48	0,48	0,45														0,03									Khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại	
65		0,46	0,46	0,45														0,01									Khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại	
66	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,47	0,47	0,47																							Khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại	
67		0,43	0,43	0,40															0,03								Khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại	
68	Đấu giá đất thương mại-dịch vụ	0,50	0,50							0,50																	TT Lâm Thao	VB số 4726/UBND-KTN ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON
69	Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp Ngọc Hưng	0,96	0,96	0,96																						Khu Gò Vạc, xã Thạch Sơn	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
70	Dự án đầu tư xây dựng kho tập kết vật liệu xây dựng và nhà xưởng cho thuê	4,10	4,10	0,62			3,05				0,17															Xã Cao Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
71	Dự án đất thương mại dịch vụ (Đầu tư xây dựng khu tập kết và kinh doanh tổng hợp)	0,30	0,30	0,30																						Xã Tiên Kiên	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
72	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ	0,60	0,60		0,10						0,50															Xã Tứ Xã	NQ số 08/2023/NQHĐND ngày 14/7/2023
<b>VII.3</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>																										
73	Đầu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60	0,60														0,60									TT Lâm Thao	Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 14/5/2021
74	Dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất bao bì PP, PE, bao bì giấy	0,34	0,34	0,34																						Khu làng nghề, xã Sơn Vi	NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 (biểu chuyển tiếp)
75	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gia công cơ khí	0,70	0,70		0,65													0,05								Khu làng nghề, xã Sơn Vi	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý								
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON	CSD					
																																	Thọ (Biểu chuyển tiếp)
76	Đầu tư xây dựng cơ sở may gia công bao bì	0,35	0,35				0,35																								Đồi Cầu Lồi-khu 7, TT Hùng Sơn	QĐ số 3960 ngày 28/10/2021 UBND huyện Lâm Thao về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
77	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch	0,40	0,40	0,40																											Khu Cây Cao, xã Tứ Xã	NQ số 08/2023/NQHĐND ngày 14/7/2023	
<b>VIII</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>																																
<b>VIII.1</b>	<b>Đất giao thông</b>																																
78	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324B từ Cao Xá đi Bản Nguyên	2,70	2,70	0,70			0,57	1,40																							Các xã: Cao Xá, Sơn Vi, Tứ Xã, Bản Nguyên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)	
79	Dự án sửa chữa, cải tạo Cầu qua Kênh Diên Hồng và Cầu Kênh Đồng He	0,10	0,10	0,06			0,02	0,02																							Xã Thạch Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)	

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON
80	Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn km64 - Km80,1 huyện Lâm Thao	17,50	17,50	1,80			1,30	2,50										10,30	1,20							Huyện Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (biểu chuyển tiếp); NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 (biểu chuyển tiếp) của HĐND tỉnh Phú Thọ
81	Dự án cải tạo, mở rộng nút giao đường Nguyễn Đình Tường với QL 32C	0,10	0,10	0,10																						TT Lâm Thao	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022(biểu điều chỉnh)
82	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông (đoạn từ Xóm Bướm, khu 9 đi T.T Phong Châu )	0,77	0,77	0,77																						Khu 16, xã Tiên Kiên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
83	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông kết hợp Kênh tưới, tiêu từ QL2D đi ngã năm Phùng Nguyên	4,50	4,50	1,00			0,03	0,01		1,00				0,09		0,03		0,01							0,09	Xã Phùng Nguyên	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
84	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nối QL32C đi QL2D	1,24	1,24	0,10															0,49	0,64		0,01				TT Lâm Thao	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
85	Cải tạo và nâng cấp đường giao thông nội	0,95	0,95	0,35															0,50	0,10						Đồng Gạo 2, xã Bán	NQ số 16/2022/NQ-

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL			NTD	MNC
	đồng kết hợp kênh tưới tiêu đoạn từ khu 8 đi khu 12, xã Bàn Nguyên																								Nguyên	HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
86	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn (GD1)	9,61	9,61	1,50		0,60	0,48	0,50	1,00		0,35						0,30	4,20	0,18		0,50				Xã Tiên Kiên; xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu điều chỉnh)
87	Đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao)- quốc lộ 2- đường tỉnh 323H- đường huyện P2 (Cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phú Ninh)	0,36	0,36			0,02		0,04						0,04		0,02	0,24								Xã Tiên Kiên	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/04/2023 của HĐND tỉnh
88	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thị trấn Hùng Sơn (đoạn từ Công khu tập thể Ấc quy đi đình Hậu Lộc); Đoạn Cổng Oâng đi đường Tiên Dung và tuyến đường Tiên Dung đi xóm Xúm)	0,65	0,65	0,60															0,05						TT Hùng Sơn	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
89	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT khu 6 (tuyến Chân đê - nhà ông Hùng; Sân thể thao - kênh Diên Hồng; Nhà văn hóa đến giáp xã Thạch Sơn; Chân đê - nhà văn hóa cũ - kênh Diên Hồng)	0,55	0,55	0,20		0,17	0,14												0,04						Khu 6, xã Xuân Huy	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh; NQ 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 (biểu điều chỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON
90	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết hợp mương khu 1	0,08	0,08	0,04															0,04							Khu 1, xã Xuân Huy	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
91	Đường giao thông kết hợp mương tiêu Cầu Mâu, xã Xuân Huy	0,22	0,22	0,21															0,01							Xã Xuân Huy	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
92	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Xuân Lũng đi Thạch Sơn (đoạn từ công Chợ Dông đi nhà văn hoá khu 2)	1,10	1,10	0,50			0,09		0,05									0,24	0,22						Xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
93	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Lũng, đoạn từ bờ Cầu Cọc (khu 10) đi khu 15	0,85	0,85	0,25			0,25		0,25										0,10						Xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
94	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Xuân Lũng đi Hà Thạch (đoạn từ khu 6 đi khu 14) xã Xuân Lũng	0,50	0,50	0,20			0,11	0,07	0,08										0,04						Xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
95	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 11 đến khu 12	0,80	0,80				0,20	0,56											0,04						Xã Bản Nguyên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
96	Cải tạo nâng cấp đường liên vùng từ Đê TW khu 8 ra bãi chứa rác thải sinh hoạt	0,80	0,80	0,20															0,29	0,31					Khu 8, xã Bản Nguyên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
97	Dự án: Nâng cấp cải tạo đường giao thông thị trấn Hùng Sơn (Tuyến 1: từ nhà bà Thạch Đạo đi QL32C; Tuyến 2: từ nhà bà Đường	0,30	0,30	0,25			0,05																		TT Hùng Sơn	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	







STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý				
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL			NTD	MNC	SON	CSD
110	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,002		0,002	0,002																					Xã Sơn Vi; Xuân Lũng; Tiên Kiên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyên tiếp)	
111	Dự án ĐZ 110kV Việt Trì - Phố Vàng (mạch 2)	3,70		3,70	0,60	0,50	0,70	0,70	0,80	0,20								0,10	0,10							Thành phố Việt Trì, Huyện Lâm Thao, huyện Tam Nông, huyện Thanh Sơn.	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyên tiếp)	
112	Chống quá tải TBA Sơn Vi 4, Chu Hóa 6, Chu Hóa 9, Quỳnh Lâm 2, Cao Xá 3, Thạch Vỹ 1	0,03		0,03	0,02		0,01																			Các xã: Sơn Vi; Bàn Nguyên; Tứ Xã; Cao Xá	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022(biểu chuyên tiếp)	
113	Công trình: Xây dựng mới đường dây 22kV kết nối mạch vòng lộ 481 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17) với đường dây 22kV lộ 479 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17).	0,05		0,05	0,02		0,01	0,01										0,01								Xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
114	Xuất tuyến 22 kV lộ 476 trạm 110kV thụy vân, tỉnh Phú Thọ	0,30		0,30	0,10		0,05	0,05										0,05	0,05							Xã Cao Xá; xã Phùng Nguyên; huyện Lâm Thao	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
115	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 373 trạm 110kV Phù Ninh và lộ 372 trạm 110Kv Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	0,08		0,08	0,02		0,06																			TT Hùng Sơn	NQ số 08/2023/NQHĐND ngày 14/7/2023; NQ 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 (biểu điều chỉnh)	
		0,13		0,13	0,03		0,07		0,03																			Xã Tiên Kiên
		0,10		0,10	0,02		0,05		0,03																			Xã Xuân Lũng
		0,06		0,06	0,02			0,04																		Xã Thạch Sơn		
116		0,06		0,06	0,03		0,03																			Xã Sơn Vi	NQ số	

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý				
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL			NTD	MNC	SON	CSD
	Phù Ninh	0,06	0,06	0,02		0,04																				Xã Thạch Sơn	08/2023/NQHĐND ngày 14/7/2023	
		0,05	0,05	0,02		0,03																						TT Lâm Thao
117	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện áp lưới điện khu vực thành phố Việt Trì, huyện Lâm Thao năm 2024	0,03	0,03	0,01		0,02																				TT Lâm Thao	NQ số 08/2023/NQHĐND ngày 14/7/2023	
		0,05	0,05	0,02		0,03																				Xã Bán Nguyên		
118	Cấp điện cho khách hàng tại cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	0,02	0,02	0,01														0,01								Xã Xuân Lũng	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/04/2023	
		0,07	0,07	0,03															0,04								Xã Tiên Kiên	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/04/2023
119	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971,972 TG. Kinh Kệ sang vận hành cấp điện áp 22kV	0,02	0,02	0,01														0,01								TT Lâm Thao	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh; NQ 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 (biểu chuyển tiếp)	
		0,03	0,03	0,02															0,01									Xã Phùng Nguyên
120	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 trạm Trung gian Cỏ Tiét lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01	0,01	0,01																						Xã Cao Xá	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh; NQ 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 (biểu chuyển tiếp)	
		0,01	0,01	0,01															0,001									Xã Vĩnh Lại
		0,001	0,001	0,001																								Xã Bán Nguyên
121	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 6kV và TBA Tiên Kiên 3 lộ 671-E4.2 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,013	0,013	0,01														0,003								Xã Tiên Kiên	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh; NQ 06/2024/NQ-HĐND	





STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý				
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL			NTD	MNC	SON	CSD
131	Dự án mở rộng nghĩa trang	6,39	6,39	2,96	1,75	1,68																				UBND các xã, thị trấn: Vĩnh Lại, TT Lâm Thao, Phùng Nguyên, Sơn Vi, Bản Nguyên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyên tiếp)	
132	Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân tại địa bàn thị trấn Lâm Thao	2,52	2,52	2,15														0,23	0,14							Đồng Gáo, TT Lâm Thao	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
133	Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Sơn Vi	2,1	2,10	0,10		1,81												0,19								Khu Rừng Núi, xã Sơn Vi	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
134	Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Tứ Xã	2,5	2,50	2,50																						khu Rộc (khu 1), xã Tứ Xã	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
135	Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân tại địa bàn xã Vĩnh Lại	4,30	4,30	3,00		0,50												0,56	0,20						0,04	Khu Đường (2,5 ha), khu Quán Đá (1,8 ha)	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
136	Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân tại địa bàn xã Cao Xá	2,90	2,90	0,50		1,92												0,38	0,10							Khu Đồng Biếc - Vôi Dện (2,1 ha); khu Gò Thiện (0,4 ha); khu Đồng Mười (0,4 ha)	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
<b>XI</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>																											
137	Đầu tư xây dựng khu nuôi trồng thủy sản (chuyên	0,60	0,60	0,60																							Đồng Nhà Sấm, xã Sơn	NQ số 16/2022/NQ-

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL			NTD	MNC
	mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản)																								Vi	HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
138	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00	3,00	3,00																					Khu Bờ Mối, xã Cao Xá	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
<b>XII</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>																									
139	Dự án đất nông nghiệp khác (Chăn nuôi gia súc, gia cầm)	0,86	0,86	0,86																					Xã Cao Xá	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
140	Dự án đất nông nghiệp khác	0,48	0,48	0,25					0,23																Khu Trám Mộc-Tân Trung, TT Lâm Thao	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (Biểu chuyển tiếp)
141	Dự án đầu tư trang trại phát triển nông nghiệp	0,80	0,80	0,75													0,05								Khu Đồng Vè, xã Cao Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
142	Dự án đầu tư trang trại phát triển nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,55	0,55	0,55																					Khu Đông, xã Vĩnh Lại	
<b>MỤC II</b>	<b>Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại Mục I và Mục II biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch</b>																									
<b>I</b>	<b>Đất ở nông thôn (01 dự án)</b>																									
1	Dự án xây dựng hạ tầng	2,20	2,20	0,20					2,00																khu San Úi, xã	NQ 20/2024/NQ-



STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																		Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý			
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL			DNL	NTD	MNC
	khu dân cư nông thôn																								Vĩnh Lại	HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
<b>II</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan (09 dự án)</b>																									
2	Trụ sở Công an xã Tiên Kiên	0,12	0,12			0,12																			Xã Tiên Kiên	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
3	Trụ sở Công an xã Xuân Lũng	0,12	0,12	0,12																					Xã Xuân Lũng	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
4	Trụ sở Công an xã Xuân Huy	0,14	0,14					0,14																	Xã Xuân Huy	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
5	Trụ sở Công an xã Thạch Sơn	0,13	0,13					0,13																	Xã Thạch Sơn	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
6	Trụ sở Công an xã Tứ Xã	0,12	0,12	0,12																					Xã Tứ Xã	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
7	Trụ sở Công an xã Bản Nguyên	0,10	0,10	0,10																					Xã Bản Nguyên	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
8	Trụ sở Công an thị trấn Hùng Sơn	0,12	0,12	0,12																					Thị trấn Hùng Sơn	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON
9	Trụ sở Công an xã Cao Xá	0,11	0,11	0,11																						Xã Cao xá	NQ số 01/2024/NQHĐND ngày 04/6/2024
10	Trụ sở Công an xã Vĩnh Lại	0,11	0,11						0,11																	Xã Vĩnh Lại	NQ số 01/2024/NQHĐND ngày 04/6/2024
<b>III</b>	<b>Đất an ninh (01 dự án)</b>																										
11	Dự án xây dựng trụ sở mới và bãi giữ xe vi phạm Công an huyện Lâm Thao	2,91	2,91	2,70														0,11	0,10							TT Lâm Thao và xã Phùng Nguyên	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
<b>IV</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục đào tạo (02 dự án)</b>																										
12	Dự án mở rộng sân giáo dục thể chất trường THPT Phong Châu	0,05	0,05	0,05																						TT Hùng Sơn	
13	Dự án đấu giá QSD đất cơ sở giáo dục - đào tạo (trường tiểu học)	0,11	0,11											0,11												Khu 14, xã Tiên Kiên	QĐ số 1486/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ v/v bán tài sản, chuyển nhượng QSD đất
<b>V</b>	<b>Đất công trình giao thông (01 dự án)</b>																										
14	Xây dựng mới cầu Phong Châu	1,20	1,20			0,80												0,20						0,20			NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
<b>VI</b>	<b>Đất công trình thủy lợi (01 dự án)</b>																										
15	Dự án xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ, vớ sông và kè Bàn Nguyên đoạn	15,00	15,00			3,00	1,00											5,00	6,00							huyện Lâm Thao	NQ số 01/2024/NQHĐND ngày 04/6/2024

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý			
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON	CSD
	tương ứng từ Km84+500-Km85 và Km87-Km89+200 để tả Sông Thao, thuộc xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao																											
<b>VII</b>	<b>Đất công trình năng lượng (04 dự án)</b>																											
16	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ năm 2025	0,15	0,15	0,05														0,05	0,05								Xã Bản Nguyên	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
		0,20	0,20	0,03															0,10	0,07							Xã Cao Xá	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh
17	Nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	0,15	0,15	0,07														0,05	0,03							TT Lâm Thao	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	
18	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Tam Nông, Lâm Thao, Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,15	0,15	0,05					0,02									0,05	0,03							Xã Tiên Kiên	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	
19	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Lâm Thao năm 2022	0,05	0,05	0,01														0,01	0,03							Xã Sơn VI	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	
<b>VIII</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (02 dự án)</b>																											
20	Dự án cải tạo, mở rộng khuôn viên Ao Quan	2,50	2,50	1,70					0,70																	khu Lâm Nghĩa, TT Lâm Thao	NQ 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	



STT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DGD	DTT	SKN	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	NTD			MNC	SON
27	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	4,05		4,05	3,82													0,13	0,10							Khu Đồng Nhà Vác - TT Lâm Thao	Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh
28	Khu dân cư nông thôn Tứ Xã	11,62		11,62	9,01					0,66								0,54	1,41							Xã Tứ Xã	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh
29	Khu đất ở dân cư xã Phùng Nguyên	2,41		2,41							2,24							0,09	0,08							Xã Phùng Nguyên	Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh

**Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi đề nghị hủy bỏ**

STT	Tên dự án, công trình	Mã KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
1	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	ONT	0,25	Đồng thân chân đê (khu 8) - xã Xuân Huy	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
2	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	ONT	0,44	Khu Dọc Đám - xã Xuân Lũng	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
3		ONT	0,12	Khu Đồi Cây Thiều - xã Xuân Lũng	
4	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	ONT	3,76	Mả Hán -Khu 8(3,43ha); Đồng Thanh Lan -Khu 18 (0,33ha); xã Xuân Lũng	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND; NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu điều chỉnh)
5	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	ONT	2,46	Khu Mả Mít (2,46ha); xã Tứ Xã	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu điều chỉnh)
6	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	ONT	1,12	Khu Đòa (khu 9) - xã Vĩnh Lại	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
7	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	ONT	1,28	Gò Giữa (0,2ha); khu Cửa Hàng- Đòng Giữa (1 ha); khu Đòng Giữa(0,08ha)- xã Cao Xá	NQ 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021(biểu chuyển tiếp);NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 (biểu điều chỉnh)
8	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	ONT	0,77	Khu Ao Sen (0,41ha); Khu Ao Và (0,36ha); xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021;NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu điều chỉnh)
9	Xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	ONT	3,00	Khu Đồng Nghiệp (khu 12)- tiên kiên	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
10	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	ONT	1,80	khu Cội Gạo, xã Phùng Nguyên (xã Hợp Hải cũ)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
11	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	ONT	0,70	Công Hàng (khu 7) - xã Phùng Nguyên (xã Kinh Kệ cũ)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp); NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
12	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	ONT	1,84	Khu Trung Thanh (1,24ha); Khu Sau Ao Ngoài (0,60), xã Phùng Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
13	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị, đất ở nông thôn	ONT; ODT	3,00	Huyện Lâm Thao	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Tên dự án công trình	Mã KH	Diện tích kế	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
14	Dự án công nhận quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	ONT	0,50	UBND các xã	QĐ số 2193/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất 2021-2030
15	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị, đất ở nông thôn	ODT	0,20	Huyện Lâm Thao	QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 ngày 31/8/2021
16		ONT	1,00		
17	Dự án công nhận quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	ODT	0,50	TT Lâm Thao	QĐ số 1084/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v thu hồi đất của Cty cổ phần Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao
18	Dự án xây dựng khu thương mại tổng hợp Lan Chi Mart	TMD	0,55	xã Phùng Nguyên (Khu Đồng Quán Tế - xã Hợp Hải cũ)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
19	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất than sạch từ mùn cưa	SKC	1,30	Khu Mom Dền - xã Thạch Sơn	Văn bản số 438/UBND-TNMT ngày 17/5/2019 của UBND huyện Lâm Thao vv chấp thuận chủ trương đầu tư
20	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn (đoạn từ Trạm Y Tế xã đi TL 325B)	DGT	0,50	Xã Xuân Lũng	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 (biểu chuyển tiếp)
21	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 khu 7 đi Đập Nhà Nhen)	DGT	0,36	Xã Tiên Kiên	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 (biểu chuyển tiếp)
22	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn đoạn từ khu 6 đến khu 3	DGT	1,60	xã Bản Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
23	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông từ TL32B đi chùa Quan Mạc	DGT	0,40	xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
24	Dự án đầu tư xây công trình, cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn (đoạn từ khu 4 đến khu 5)	DGT	1,50	xã Tiên Kiên	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Dự án sửa chữa, cải tạo nâng cấp tuyến đường đoạn từ ngã tư Chợ Miêu đi Nghĩa Trang liệt sỹ, xã Thạch Sơn	DGT	0,20	Xã Thạch Sơn	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ công trụ sở UBND thị trấn đi NVH khu 4 kết hợp cải tạo cảnh quan khu trung tâm thị trấn (0,19 ha); đoạn từ 32C đi khu 14 thị trấn Hùng Sơn	DGT	0,73	TT Hùng Sơn	
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nhà Hoa Tiến đến ngã ba ông Trước - khu 3 và từ Mã Riêng đến ga Tiên Kiên khu 15 (0,98 ha); từ Đình Cả đến Đình Đông (0,06 ha), thị trấn Hùng Sơn	DGT	1,04	TT Hùng Sơn	
28	Đường giao thông tuyến từ QL 2D đi Đền Thờ Trạng Nguyên Vũ Duệ	DGT	0,10	Xã Vĩnh Lại	NQ số 08/2023/NQ - HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
29	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông GTNT đoạn từ khu 5 đi khu Đại Đình, xã Phùng Nguyên	DGT	0,40	Xã Phùng Nguyên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
30	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông GTNT từ Trạm biến áp khu 10 đi Cầu Thủy xã Xuân Lũng	DGT	0,97	Xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Tên dự án công trình	Mã KH	Diện tích kế	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
31	Đường giao thông tuyến TL324 (Quán Rùa) - Cầu Sóng đường - đường QL32C (xã Phùng nguyên)	DGT	1,61	Xã Sơn Vi	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
32	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ Đốc Giếng Ao đi Công Lù, nhánh Công Lù đi công bà Hoà Thu, xã Xuân Lũng	DGT	0,20	Xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
33	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 11, xã Xuân Lũng (tuyến từ TBA Xuân Lũng 3 đi nhà thờ họ Nguyễn Khắc)	DGT	0,10	Xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
34	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ Nhà văn hoá khu 17 xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao đi khu 14 xã Hà Thạch, TX Phú Thọ.	DGT	0,40	Xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
35	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ khu 9 đi khu 12	DGT	1,30	Xã Bản Nguyên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
36	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,70	Khu Đồng Xoan Đào, Đồng Chân Chim - xã Xuân Lũng (1ha); Khu Đồng Nhà Sấm, xã Sơn Vi (1,7ha)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
37	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi	NKH	8,47	Khu Hóc Mãng (1,82ha); khu Nhà Nưa (1,71ha); khu Đồng Mạ (1,1ha); Khu Đồng Cây Duối (1,74ha); Đồng Nhà Sấm (0,8ha) - xã Sơn Vi; Khu Đồng Lò (LUK: 1,6ha) - thị trấn Lâm Thao	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)